

Kính gửi:

- Cục Thuế tỉnh Quảng Trị;
- Cục Hải quan tỉnh Quảng Trị;
- Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ về việc quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025;

Để đảm bảo cơ sở xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 05 năm 2021 - 2025 báo cáo UBND tỉnh, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xin ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Sở Tài chính đề nghị các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện thị xã, thành phố phối hợp lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025, với những nội dung chủ yếu sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. ĐÁNH GIÁ CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VỀ THU, CHI NSNN

1. Đánh giá các chế độ, chính sách về thu NSNN giai đoạn 2016 - 2020; ảnh hưởng tăng, giảm thu NSNN do việc ban hành, thực hiện các chính sách, chế độ mới hoặc sửa đổi, bổ sung **trong từng năm và 05 năm 2016 - 2020.**

2. Đánh giá các chế độ, chính sách về chi NSNN giai đoạn 2016 - 2020; ảnh hưởng tăng, giảm chi NSNN do việc ban hành, thực hiện các chính sách, chế độ mới hoặc sửa đổi, bổ sung **trong từng năm và 05 năm 2016 - 2020.**

II. ĐÁNH GIÁ CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN:

1.1. Tình hình thực hiện tổng số thu ngân sách trên địa bàn (thu nội địa, thu xuất nhập khẩu) và cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn **trong từng năm và 05 năm**; phân thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, trong đó chi tiết thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết.

1.2. Tổng số thu phí, lệ phí thu được; số chi từ nguồn phí để lại cho các cơ quan thu và số tiền phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước.

1.3. Phân tích đánh giá các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (yếu tố về kinh tế - xã hội; các giải pháp về chính sách và quản lý thu đã triển khai nhằm huy động nguồn thu ngân sách nhà nước; ...); một số nguyên nhân, khó khăn ảnh hưởng đến thu ngân sách.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSDP:

2.1. Tình hình thực hiện tổng số chi và cơ cấu chi ngân sách của địa phương; trong đó chi tiết chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ vay; chi trả nợ lãi; tổng chi quỹ lương của địa phương; ... **trong từng năm và 05 năm.**

2.2. Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ và lĩnh vực chi chủ yếu (giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, ...) **trong từng năm và 05 năm.**

2.3. Phân tích tác động của các yếu tố tác động đến việc đảm bảo nguồn lực để cân đối thực hiện các nhiệm vụ chi đã đề ra; tình hình đảm bảo các chính sách an sinh xã hội, cải cách tiền lương; ...

3. Đánh giá cụ thể tình hình thực hiện cổ phần hóa, bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương và cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2016 - 2020 (đối với cấp tỉnh).

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG; NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ CƠ CẤU DƯ NỢ THEO NGUỒN VỐN; VIỆC CHI TRẢ NỢ GỐC VÀ NGUỒN CHI TRẢ NỢ GỐC TỪNG NĂM VÀ 5 NĂM QUA

IV. ĐÁNH GIÁ HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH, NỢ CÔNG; CÁC NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN, CHỦ QUAN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

B. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. YÊU CẦU

1. Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 được xây dựng căn cứ trên dự toán năm 2020; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2016 - 2020; Căn cứ các mục

tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; nhiệm vụ chủ yếu về tài chính, ngân sách, nợ công giai đoạn 2021 - 2025 theo dự thảo văn kiện Đại hội Đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

2. Lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP, Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 38/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU CỦA KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM 2021 - 2025 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Dự báo tình hình kinh tế, tài chính, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu tại địa phương (tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tăng trưởng của các lĩnh vực sản xuất có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - NSDP trong 05 năm giai đoạn 2021 - 2025; ... so với giai đoạn 2016 - 2020); một số dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong giai đoạn 2021 - 2025 góp phần tăng thu NSNN và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định mục tiêu tổng quát của kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương; mục tiêu, định hướng huy động và phân phối các nguồn lực của địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch.

3. Xác định mục tiêu cụ thể, chủ yếu; khung tài chính - ngân sách của địa phương trên cơ sở các chính sách, chế độ hiện hành.

III. DỰ KIẾN THU, CHI NSNN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Về thu NSNN trên địa bàn:

1.1. Dự kiến thu NSNN trên địa bàn (thu nội địa, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu) và cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp với các dự kiến trình cấp thẩm quyền về định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng kỳ; thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp cơ chế của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020. Đối với thu nội địa, dự kiến chi tiết số thu từ thuế, phí; thu tiền sử dụng đất; thu từ nguồn xổ số kiến thiết (về số tuyệt đối và tỷ trọng trong thu nội địa).

1.2. Đánh giá các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm huy động nguồn thu ngân sách nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp, lĩnh vực có nguồn thu lớn.

2. Về chi ngân sách địa phương:

2.1. Dự kiến tổng chi NSDP và cơ cấu chi ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 trên cơ sở các cơ chế, chính sách năm 2020, trong đó chi tiết:

- Chi đầu tư phát triển (chưa bao gồm chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu); Trong đó: Chi tiết chi từ nguồn tập trung trong nước, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết, nguồn vay lại Chính phủ vay nước ngoài, ...

- Chi thường xuyên
- Chi trả nợ lãi
- Tổng chi quỹ lương của địa phương
- ...

2.2. Đánh giá các yếu tố tác động đến chi ngân sách địa phương, trong đó về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm đảm bảo cơ cấu chi hợp lý, bền vững, nâng cao hiệu quả chi ngân sách địa phương;...

3. Về bội chi và vay nợ của NSDP giai đoạn 2021 - 2025:

- Dư nợ đầu kỳ; Tổng số vay lại Chính phủ vay nước ngoài; Tổng số trả nợ gốc vay lại Chính phủ vay nước ngoài; Dư nợ cuối kỳ.
- Tổng số lãi phải trả các khoản vay nợ của ngân sách địa phương.

IV. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN giai đoạn 2016 - 2020 và lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo những nội dung chủ yếu trên và mẫu biểu (gửi kèm theo), gửi về Sở Tài chính trước ngày 25/5/2020 để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

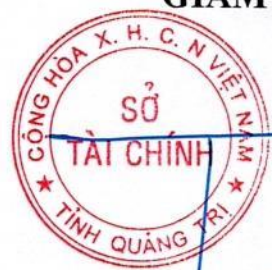
(Các mẫu biểu lập Kế hoạch tài chính 05 năm được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính, tại địa chỉ: <http://stcquangtri.gov.vn>)

Sở Tài chính đề nghị các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã phối hợp thực hiện. /h

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/cáo);
- Giám đốc, các PGĐ;
- Phòng TC-KH các huyện, TP, TX;
- Phòng KT-XH huyện đảo Côn Cỏ;
- Các Phòng: TCHCSN, TCĐT, QLGS;
- Lưu: VT, QLNS.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Tân



DANH MỤC MẪU BIỂU LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 1445/STC-QLNS ngày 08 / 5 /2020 của Sở Tài chính)

STT	Mẫu biểu báo cáo đối với đơn vị, địa phương	Mẫu biểu
1	Cục Thuế tỉnh Quảng Trị	Biểu mẫu số 01, 02
2	Cục Hải quan tỉnh Quảng Trị	Biểu mẫu số 03
3	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị	Biểu mẫu số 04
4	Sở Công Thương	Biểu mẫu số 05
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Biểu mẫu số 06
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Biểu mẫu số 07
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Biểu mẫu số 08, 09
8	Các Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Biểu mẫu số 10
9	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã	Biểu mẫu số 10, 11, 12

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

(Mẫu biểu báo cáo đối với Cục Thuế tỉnh Quảng Trị)

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày .../.../2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (CRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH								
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN								
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>								
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>								
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>								
I	Thu nội địa								
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>								
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>								
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>								
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu								
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>								
IV	Thu viện trợ (nếu có)								
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>								

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Cột 8 không chi tiết từng năm.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025
(Mẫu biểu báo cáo đối với Cục Thuế tỉnh Quảng Trị - chi tiết theo từng lĩnh vực, sắc thuế)
(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	
I	Thu nội địa							
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý							
1.1	Thuế giá trị gia tăng							
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
1.4	Thuế tài nguyên							
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý							
2.1	Thuế giá trị gia tăng							
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong							
2.4	Thuế tài nguyên							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
3.1	Thuế giá trị gia tăng							
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
3.4	Thuế tài nguyên							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh							
4.1	Thuế giá trị gia tăng							
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong							
4.4	Thuế tài nguyên							
5	Thuế thu nhập cá nhân							
6	Thuế bảo vệ môi trường							
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu							
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước							
7	Lệ phí trước bạ							
8	Thu phí, lệ phí							
-	Phí và lệ phí trung ương							
-	Phí và lệ phí tỉnh							
-	Phí và lệ phí huyện, xã							
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước							
12	Thu tiền sử dụng đất							
13	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất							
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết							
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản							
15	Thu khác ngân sách							
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác							
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn							

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

(Mẫu biểu báo cáo đối với Cục Hải quan tỉnh Quảng Trị)

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Thu từ đầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Cột 8 không chi tiết từng năm.

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Mẫu biểu báo cáo đối với Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị)

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng								
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%								
3	Cơ cấu kinh tế									
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%								
-	Công nghiệp, xây dựng	%								
-	Dịch vụ	%								
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%								
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng								
	Tỷ lệ so với GRDP	%								
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng								
-	Vốn tín dụng	Triệu đồng								
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng								
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng								
8	Dân số	1.000 người								
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng								
16									

Ghi chú: Cột 9 không chi tiết từng năm.

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Mẫu biểu báo cáo đối với Sở Công Thương)

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD								
	Tốc độ tăng	%								
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD								
	Tốc độ tăng	%								
16									

Ghi chú: Cột 9 không chi tiết từng năm.

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Mẫu biểu báo cáo đối với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động								
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%								
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%								
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm								
16									

Ghi chú: Cột 9 không chi tiết từng năm.

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Mẫu biểu báo cáo đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%								
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã								
16									

Ghi chú: Cột 9 không chi tiết từng năm.

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Mẫu biểu báo cáo đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư)

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng								
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%								
3	Cơ cấu kinh tế									
-	<i>Nông, lâm, ngư nghiệp</i>	%								
-	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%								
-	<i>Dịch vụ</i>	%								
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%								
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng								
	<i>Tỷ lệ so với GRDP</i>	%								
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng								
-	Vốn tín dụng	Triệu đồng								
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng								
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng								
16									

Ghi chú: Cột 9 không chi tiết từng năm.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

(Mẫu biểu báo cáo đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư)

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
D	TỔNG CHI NSDP								
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)								
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)								
I	Chi đầu tư phát triển (1)								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)								

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Cột 8 không chi tiết từng năm.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU CHI PHÍ, LỆ PHÍ TRONG TỪNG NĂM VÀ 05 NĂM 2016 - 2020
 (Biểu báo cáo đối với các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã)
 (Kèm theo Công văn số/STC-QLNS ngày ... tháng ... năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng giai đoạn 2016 - 2020			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020 (số kế hoạch)			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025									
		Tổng số thu	% nộp NS	Số chi từ nguồn phí để lại	Tổng số thu	% nộp NS	Số chi từ nguồn phí để lại	Tổng số thu	% nộp NS	Số chi từ nguồn phí để lại	Tổng số thu	% nộp NS	Số chi từ nguồn phí để lại	Tổng số thu	% nộp NS	Số chi từ nguồn phí để lại	Tổng số thu	% nộp NS	Số chi từ nguồn phí để lại	Tổng số thu	% nộp NS	Số chi từ nguồn phí để lại							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
I	Phí																												
1	(Chi tiết từng loại phí, lệ phí)																												
2																												
III	Lệ phí																												
1	(Chi tiết từng loại phí, lệ phí)																												
2																												
	Tổng cộng																												

Người lập

Kế toán

Ngày ... tháng ... năm 2020
 Thủ trưởng đơn vị/ Chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Mẫu biểu báo cáo đối với các huyện, thành phố, thị xã)
 (Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
				Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng								
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%								
3	Cơ cấu kinh tế									
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%								
-	Công nghiệp, xây dựng	%								
-	Dịch vụ	%								
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%								
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng								
	Tỷ lệ so với GRDP	%								
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng								
-	Vốn tín dụng	Triệu đồng								
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng								
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng								
8	Dân số	1.000 người								
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng								
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động								
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%								
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%								
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm								
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%								
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã								
16									

Ghi chú: Cột 9 không chi tiết từng năm.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025
(Mẫu biểu báo cáo đối với các huyện, thành phố, thị xã)
(Kèm theo Công văn số ... /STC-QLNS ngày ... /... /2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (CRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH								
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN								
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>								
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>								
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>								
1	Thu nội địa								
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>								
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>								
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>								
C	TỔNG THU NSDP								
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>								
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>								
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp								
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>								
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên								
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>								
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách								
-	Thu bổ sung có mục tiêu								
D	TỔNG CHI NSDP								
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>								
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>								
I	Chi đầu tư phát triển (1)								
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>								
II	Chi thường xuyên								
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>								
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Cột 8 không chi tiết từng năm.